

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế
thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Phòng bệnh ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Dân số ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Dược ngày 21 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 66.2/2025/NQ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định xử lý khó khăn, vướng mắc về việc điều chỉnh quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp trong thời gian chưa ban hành Luật Quy hoạch (sửa đổi);

Căn cứ Nghị định số 42/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số 345/BC-HĐTDQH ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Hội đồng thẩm định điều chỉnh các quy hoạch ngành y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Tờ trình số 06/TTr-CLCSYT ngày 28 tháng 02 năm 2026 và Tờ trình số 19/TTr-CLCSYT ngày 04 tháng 6 năm 2026;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch) với những nội dung như sau:

I. PHẠM VI, THỜI KỲ QUY HOẠCH

1. Thời kỳ quy hoạch: Quy hoạch được lập cho thời kỳ 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050.

2. Phạm vi quy hoạch

a) Phạm vi ranh giới: Trên phạm vi cả nước.

b) Phạm vi về đối tượng quy hoạch: Các cơ sở y tế công lập liên vùng, liên tỉnh và liên ngành thuộc lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng; giám định y khoa, giám định pháp y và giám định pháp y tâm thần; y tế dự phòng, y tế công cộng; kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn các sản phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế; lĩnh vực dân số - sức khỏe sinh sản.

II. QUAN ĐIỂM, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

a) Phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch tổng thể quốc gia và các quy hoạch cấp quốc gia khác có liên quan.

b) Phát triển mạng lưới cơ sở y tế bảo đảm cung ứng dịch vụ toàn diện, lồng ghép, liên tục, có chất lượng với chi phí hợp lý, chú trọng phát triển y tế chuyên sâu để mọi người dân được tiếp cận thuận lợi, công bằng với các dịch vụ bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe; góp phần nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống của người Việt Nam; bảo đảm an ninh y tế, ứng phó kịp thời với biến đổi khí hậu, hiện tượng thời tiết cực đoan, thiên tai và các tình huống khẩn cấp về y tế.

c) Đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của mạng lưới cơ sở y tế công lập. Phát triển mạng lưới cơ sở y tế bảo đảm tính cân đối, đồng bộ, kết nối và hiệu quả giữa mạng lưới cơ sở y tế cấp quốc gia với mạng lưới cơ sở y tế địa phương, trên cơ sở ứng dụng khoa học công nghệ và chuyển đổi số, phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế.

d) Phát triển mạng lưới cơ sở y tế theo hướng kết hợp hài hòa giữa y tế cơ sở và y tế chuyên sâu; giữa y học cổ truyền với y học hiện đại; giữa y tế công lập

và ngoài công lập; giữa y tế lực lượng vũ trang và dân y gắn với xây dựng tiềm lực y tế quốc phòng, an ninh, xây dựng y tế khu vực phòng thủ.

đ) Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển mạng lưới cơ sở y tế phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội. Khuyến khích xã hội hóa, đẩy mạnh hợp tác công - tư. Bảo đảm tính kế thừa, tận dụng tối đa các cơ sở hạ tầng hiện có. Sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư, phòng chống lãng phí, tiêu cực.

e) Bảo đảm cung cấp các dịch vụ y tế cho các khu vực khó khăn, từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các khu vực, vùng, miền, hướng tới mục tiêu mọi người dân đều được tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe có chất lượng.

2. Mục tiêu phát triển đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát: Xây dựng và phát triển mạng lưới cơ sở y tế quốc gia phù hợp với yêu cầu bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, hướng tới mục tiêu công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế; bảo đảm tính kế thừa, tính khả thi và phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước từng thời kỳ; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

b) Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể:

- Phát triển mạng lưới cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ năng lực cung ứng dịch vụ y tế có chất lượng đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân. Bảo đảm mỗi vùng đều có ít nhất một bệnh viện cấp chuyên sâu mức kỹ thuật cao; mỗi tỉnh có ít nhất một bệnh viện cấp chuyên sâu, phát triển các trung tâm chuyên khoa trong các bệnh viện đa khoa; Quy hoạch một số bệnh viện đảm nhận chức năng vùng theo cấu trúc 6 vùng kinh tế - xã hội nhằm đảm bảo khả năng cung cấp các dịch vụ kỹ thuật thuộc cấp chuyên sâu đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân các tỉnh, thực hiện hỗ trợ chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong tỉnh, liên tỉnh và liên vùng. Đầu tư phát triển hệ thống cấp cứu ngoại viện quốc gia, củng cố hệ thống cấp cứu ngoại viện địa phương phù hợp với mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh.

- Phát triển một số bệnh viện chuyên sâu kỹ thuật cao, hiện đại ngang tầm các nước phát triển trong khu vực và quốc tế.

- Tập trung sắp xếp và đầu tư phát triển các viện vệ sinh dịch tễ/Pasteur và các viện chuyên ngành hiện có để hình thành các viện chuyên sâu thuộc lĩnh vực phòng bệnh, nâng cao năng lực dự báo, giám sát, phòng chống dịch bệnh và bảo đảm hiệu quả, tinh gọn của hệ thống phòng bệnh. Phát triển phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp 3 cho các viện vệ sinh dịch tễ/Pasteur.

- Nâng cấp viện quốc gia trong lĩnh vực kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, vắc xin, sinh phẩm và thiết bị y tế đạt tiêu chuẩn quốc tế. Đầu tư nâng cao năng lực các trung tâm kiểm nghiệm tuyến tỉnh đạt tiêu chuẩn thực hành tốt phòng kiểm nghiệm/thí nghiệm (GLP), đáp ứng yêu cầu kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, vắc xin và sinh phẩm y tế, thiết bị y tế và các sản phẩm khác thuộc Bộ Y tế quản lý trên

địa bàn. Phát triển các trung tâm nghiên cứu, các khu sản xuất tập trung về dược, vắc xin, sinh phẩm và thiết bị y tế công nghệ cao nhằm tăng cường năng lực sản xuất trong nước, gia tăng giá trị xuất khẩu. Xây dựng đơn vị quốc gia nghiên cứu chuyển giao công nghệ về vắc xin.

- Nâng cao năng lực chuyên môn cho các cơ sở giám định y khoa, giám định pháp y và giám định pháp y tâm thần để đáp ứng các yêu cầu về giám định.

- Phát triển mạng lưới cơ sở y tế cung ứng dịch vụ sức khỏe sinh sản; đáp ứng nhu cầu chăm sóc dài hạn cho người cao tuổi.

- Đến năm 2030, đảm bảo đạt 38 giường bệnh trên 10.000 dân; 19 bác sĩ trên 10.000 dân; 4,0 dược sĩ trên 10.000 dân; 33 điều dưỡng trên 10.000 dân.

3. Tầm nhìn đến năm 2050

- Mạng lưới cơ sở y tế từ trung ương đến địa phương đủ năng lực đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân tương đương với nước phát triển, thu nhập cao. Tiếp tục phát triển, mở rộng quy mô của các cơ sở y tế, mở rộng mạng lưới bệnh viện chuyên khoa ung bướu, tim mạch, sản/sản nhi, lão khoa, phục hồi chức năng, y học cổ truyền, truyền nhiễm, sức khỏe tâm thần. Hình thành một số cơ sở y tế hiện đại ngang tầm quốc tế.

- Đầu tư xây dựng 02 khu phức hợp y tế chuyên sâu miền Bắc tại Bắc Ninh và miền Nam tại Tây Ninh.

- Phân đầu đến năm 2050 đạt 45 giường bệnh trên 10.000 dân, 35 bác sĩ trên 10.000 dân, 4,5 dược sĩ trên 10.000 dân, 90 điều dưỡng trên 10.000 dân.

III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CƠ SỞ Y TẾ

1. Phân bố mạng lưới cơ sở y tế đến năm 2030

a) Lĩnh vực khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp 06 bệnh viện: Bệnh viện Bạch Mai; Bệnh viện Chợ Rẫy; Bệnh viện Trung ương Huế; Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 và Bệnh viện Quân y 175 là bệnh viện cấp chuyên sâu mức kỹ thuật cao, đạt được chứng nhận chất lượng cấp quốc tế để trở thành bệnh viện hiện đại ngang tầm một số nước phát triển trong khu vực.

- Đầu tư phát triển một số bệnh viện đa khoa cấp chuyên sâu mức kỹ thuật cao, đảm bảo mỗi vùng có ít nhất một bệnh viện đa khoa đạt cấp chuyên sâu mức kỹ thuật cao, cụ thể:

- + Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên.

- + Vùng Đồng bằng sông Hồng: Bệnh viện Bạch Mai.

- + Vùng Bắc Trung Bộ: Bệnh viện Trung ương Huế.

- + Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây nguyên: Bệnh viện Đà Nẵng; Bệnh viện Khánh Hòa.

- + Vùng Đông Nam Bộ: Bệnh viện Chợ Rẫy.
- + Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Bệnh viện Trung ương Cần Thơ.
- Đầu tư xây mới, nâng cấp và phát triển một số bệnh viện y học cổ truyền thành bệnh viện chuyên sâu về y học cổ truyền tại khu vực phía Bắc và phía Nam.
- Quy hoạch một số bệnh viện đa khoa cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng nhằm tăng cường khả năng tiếp cận đến các dịch vụ y tế chuyên sâu cho người dân tại từng vùng; có nhiệm vụ chỉ đạo tuyến và hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật cho các cơ sở y tế trong vùng, đảm nhận vai trò ứng phó cấp vùng khi có dịch bệnh, thảm họa (17 bệnh viện), cụ thể như sau:
 - + Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ; Bệnh viện đa khoa số 1 tỉnh Lào Cai; Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La.
 - + Vùng Đồng bằng sông Hồng: Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp; Bệnh viện Thanh Nhàn, Bệnh viện Xanh Pôn; Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 1; Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển Uông Bí.
 - + Vùng Bắc Trung Bộ: Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An.
 - + Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên: Bệnh viện Đà Nẵng; Bệnh viện đa khoa Khánh Hòa; Bệnh viện đa khoa trung tâm tỉnh Gia Lai; Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên.
 - + Vùng Đông Nam Bộ: Bệnh viện Nhân dân Gia Định; Bệnh viện Nhân dân 115, thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Bệnh viện đa khoa Kiên Giang; Bệnh viện đa khoa Tiền Giang.
 - Quy hoạch một số bệnh viện chuyên khoa cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng, đối với những vùng chưa có hoặc khó khả thi trong việc phát triển bệnh viện chuyên khoa, ưu tiên phát triển các trung tâm chuyên khoa trong bệnh viện đa khoa cấp tỉnh, cụ thể như sau:
 - + Chuyên khoa ung bướu (06 bệnh viện): Bệnh viện Ung bướu Hà Nội; Bệnh viện Ung bướu Nghệ An; Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng; Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh; Bệnh viện Ung bướu Cần Thơ; xây dựng mới Bệnh viện Ung bướu Phú Thọ.
 - + Chuyên khoa sản/sản nhi (10 bệnh viện): Bệnh viện Sản Nhi Phú Thọ; Bệnh viện Phụ sản Hà Nội; Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng; Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An; Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng; Bệnh viện Từ Dũ; Bệnh viện Nhi đồng 1; Bệnh viện Nhi đồng 2; Bệnh viện Phụ sản Cần Thơ; Bệnh viện Nhi đồng Cần Thơ.
 - + Chuyên khoa tim mạch (03 bệnh viện): Bệnh viện Tim Hà Nội; Viện Tim thành phố Hồ Chí Minh; Bệnh viện Tim mạch Cần Thơ.

+ Chuyên khoa y học cổ truyền (03 bệnh viện): Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An; Bệnh viện Y học cổ truyền Đà Nẵng; Bệnh viện Y học cổ truyền Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chuyên khoa phục hồi chức năng (05 bệnh viện): Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen Tuyên Quang; Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Nội; Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh; Bệnh viện Phục hồi chức năng Lâm Đồng; Bệnh viện Phục hồi chức năng và điều trị bệnh nghề nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chuyên khoa truyền nhiễm - nhiệt đới (02 bệnh viện): Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Khánh Hòa; Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Lĩnh vực huyết học và truyền máu: Đầu tư phát triển 10 trung tâm máu khu vực/vùng gắn với các bệnh viện đa khoa tại Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Nghệ An, Thành phố Huế, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ và An Giang.

+ Lĩnh vực ghép bộ phận cơ thể người (03 trung tâm): Trung tâm điều phối quốc gia về ghép bộ phận cơ thể người tại Hà Nội; Trung tâm điều phối khu vực miền Trung về ghép bộ phận cơ thể người tại Bệnh viện Trung ương Huế; Trung tâm điều phối khu vực miền Nam về ghép bộ phận cơ thể người tại Bệnh viện Chợ Rẫy.

- Đối với hệ thống bệnh viện lão khoa: Đầu tư mở rộng và phát triển một số bệnh viện lão khoa thực hiện hỗ trợ, chuyển giao kỹ thuật, nghiên cứu, đào tạo, nâng cao năng lực cho các bệnh viện lão khoa và khoa lão trong bệnh viện đa khoa: Bệnh viện Lão khoa Trung ương; Bệnh viện C Đà Nẵng; Bệnh viện Thống Nhất tại Thành phố Hồ Chí Minh; Bệnh viện Lão khoa vùng Đồng bằng sông Cửu Long tại Cần Thơ.

- Đầu tư phát triển các bệnh viện trường đại học đủ năng lực cung cấp các dịch vụ y tế thuộc cấp chuyên môn kỹ thuật chuyên sâu, thực hiện nghiên cứu phát triển khoa học công nghệ trong lĩnh vực y tế và đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao: Bệnh viện Trường đại học Y dược Thái Nguyên; Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, Bệnh viện Quân y 103, Bệnh viện Đại học Y Dược - Đại học Quốc gia; Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng; Bệnh viện Đại học Y Thái Bình; Phân hiệu Bệnh viện Đại học Y Hà Nội tại Thanh Hóa; Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế; Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh; Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

- Quy hoạch hệ thống cấp cứu ngoại viện: Phát triển hệ thống tổng đài quốc gia, thống nhất quản lý và điều phối hệ thống cấp cứu ngoại viện trên phạm vi toàn quốc. Hình thành một số trung tâm cấp cứu 115 hoàn chỉnh tại 6 vùng kinh tế - xã hội gắn với các bệnh viện cấp chuyên sâu để đảm bảo xử lý cấp cứu kịp thời đối với các trường hợp khẩn cấp, bệnh nặng, yêu cầu kỹ thuật xử lý phức tạp: Thái Nguyên, Hà Nội, Huế, Khánh Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh và Cần Thơ.

- Y tế biển, đảo: Nâng cấp các cơ sở y tế phù hợp với định hướng của Chương trình phát triển y tế biển, đảo, trong đó có một số bệnh viện của Bộ Quốc phòng.

- Tích hợp hệ thống bệnh viện trực thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và các bộ, ngành khác sau khi thực hiện chuyển một số bệnh viện thuộc các bộ, ngành về Bộ Y tế quản lý và thực hiện sắp xếp lại tổ chức hoạt động cho phù hợp với yêu cầu mới.

b) Lĩnh vực y tế dự phòng, y tế công cộng

- Tiếp tục đầu tư phát triển các viện chuyên ngành do Bộ Y tế quản lý có đủ năng lực thực hiện tham mưu hỗ trợ và chỉ đạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ trong phòng, chống dịch, bệnh truyền nhiễm; bệnh không lây nhiễm; kiểm soát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe trên phạm vi cả nước.

- Đầu tư phát triển phòng xét nghiệm an toàn sinh học cấp 3 cho viện vệ sinh dịch tễ/Pasteur khu vực miền Trung.

c) Lĩnh vực kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn

- Phát triển hệ thống phòng thí nghiệm tham chiếu gắn với các viện chuyên ngành quốc gia. Nâng cấp 02 trung tâm quốc gia về đánh giá tương đương sinh học đạt chuẩn quốc tế.

- Phát triển 02 Trung tâm Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm thuộc Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia tại Khánh Hòa và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Phát triển trung tâm kiểm định và hiệu chuẩn thiết bị y tế quốc gia thuộc viện chuyên ngành quốc gia về thiết bị y tế. Nâng cấp, phát triển các trung tâm kiểm chuẩn chất lượng xét nghiệm y học để đảm nhận chức năng vùng. Hình thành 01 Trung tâm kiểm chuẩn chất lượng tại khu vực miền Trung thuộc Trường Đại học Y Dược Huế.

- Hình thành đơn vị quốc gia về chuyển giao công nghệ vắc xin tại Hà Nội nhằm thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ trong sản xuất vắc xin và sinh phẩm y tế trên phạm vi toàn quốc.

- Phát triển các trung tâm thử nghiệm lâm sàng hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế, nghiên cứu sinh khả dụng và đánh giá tương đương sinh học của thuốc (BA/BE); phòng thí nghiệm chuyên ngành để nghiên cứu phát triển thuốc.

- Tập trung đầu tư nâng cao năng lực các trung tâm kiểm nghiệm tuyến tỉnh đạt tiêu chuẩn GLP, đáp ứng yêu cầu kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn về thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, vắc xin và sinh phẩm y tế, thiết bị y tế và các sản phẩm khác thuộc phạm vi Bộ Y tế quản lý.

d) Lĩnh vực giám định y khoa, giám định pháp y và giám định pháp y tâm thần

- Nâng cao năng lực và cơ sở vật chất của các đơn vị giám định y khoa, giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần hiện có.

- Xây dựng mới 01 cơ sở giám định pháp y khu vực tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Xây dựng mới 02 cơ sở giám định pháp y tâm thần khu vực tại Nghệ An và Thành phố Hồ Chí Minh.

đ) Lĩnh vực dân số - sức khỏe sinh sản

- Phát triển các dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu về hỗ trợ sinh sản, tầm soát, chẩn đoán và điều trị sớm bệnh, tật trước sinh, sơ sinh gắn với các bệnh viện chuyên khoa sản/sản - nhi, bệnh viện có chuyên khoa sản/sản - nhi.

- Phát triển 06 trung tâm sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh khu vực hiện có tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương; Bệnh viện Nhi Trung ương; Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An; Bệnh viện Đại học Y Dược Huế; Bệnh viện Từ Dũ; Bệnh viện Phụ sản Cần Thơ. Hình thành 02 trung tâm sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh cấp vùng tại Bệnh viện A Thái Nguyên, Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên.

- Phát triển một số bệnh viện lão khoa thực hiện hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật, nghiên cứu, đào tạo nhằm nâng cao năng lực hệ thống lão khoa. Mở rộng hệ thống bệnh viện lão khoa đảm bảo mỗi tỉnh, thành phố có bệnh viện lão khoa hoặc bệnh viện đa khoa có chuyên khoa lão khoa để đáp ứng nhu cầu chăm sóc của người cao tuổi.

e) Định hướng mạng lưới cơ sở y tế cấp địa phương

- Phát triển bệnh viện đa khoa cấp tỉnh hoàn chỉnh trước khi thành lập mới bệnh viện chuyên khoa tại các địa phương, bảo đảm mỗi tỉnh, thành phố có ít nhất một bệnh viện đạt cấp chuyên sâu.

- Phát triển mạng lưới hệ thống cấp cứu ngoại viện tại 100% các tỉnh, thành phố, bảo đảm người dân được tiếp cận kịp thời với các dịch vụ cấp cứu trước khi đến bệnh viện. Hoàn thiện và hiện đại hóa 100% các cơ sở cấp cứu ngoại viện theo quy định; nâng cao chất lượng hạ tầng, thiết bị và phương tiện vận hành hiệu quả hệ thống cấp cứu ngoại viện; trang bị phương tiện cấp cứu đạt chuẩn, được bố trí phân bổ hợp lý theo vùng địa lý và mật độ dân cư.

- Nâng cấp, xây dựng mới các đơn vị phòng bệnh cấp tỉnh theo hướng quy hoạch tập trung các đơn vị chuyên ngành y tế dự phòng vào cùng một địa điểm.

- Sắp xếp các đơn vị kiểm nghiệm cấp tỉnh làm nhiệm vụ phân tích, kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn chuyên ngành y tế theo hướng thu gọn đầu mối, tập trung tại một địa điểm.

- Kien toàn bộ máy, tổ chức hệ thống trạm y tế cấp xã, đảm bảo 100% trạm y tế cấp xã được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị y tế, nhân lực theo chức năng, nhiệm vụ theo quy định của Bộ Y tế.

- Phát triển mạng lưới cơ sở y tế lực lượng vũ trang phù hợp với tổ chức và yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

2. Định hướng bố trí và sử dụng đất

- Bảo đảm đồng bộ, thống nhất với quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các quy định pháp luật liên quan.

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất cho mạng lưới cơ sở y tế phải phù hợp với nhu cầu thực tế, bảo đảm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực đất đai, tránh lãng phí trong phân bổ và quản lý; đồng thời gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Ưu tiên bố trí quỹ đất hợp lý cho phát triển hạ tầng y tế trong tổng thể phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân, đặc biệt tại các vùng động lực, cực tăng trưởng, hành lang kinh tế và các địa bàn có nhu cầu phát triển dịch vụ y tế.

- Quy mô của các dự án được xác định trong quá trình đầu tư cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp về cơ chế chính sách

a) Rà soát, xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật và các cơ chế chính sách liên quan đến lĩnh vực y tế, tạo cơ sở pháp lý thực hiện quy hoạch.

b) Rà soát chính sách đầu tư cho các cơ sở y tế tại các vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển, đảo, khu vực đặc biệt khó khăn; hỗ trợ, tạo điều kiện để đồng bào dân tộc thiểu số tiếp cận bình đẳng các dịch vụ y tế có chất lượng.

c) Nghiên cứu đề xuất chính sách đầu tư và tài chính phù hợp cho các cơ sở y tế đủ điều kiện đảm nhận vai trò hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật.

d) Rà soát chính sách, pháp luật về xã hội hóa, bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, bình đẳng, bền vững, hiệu quả, hài hòa lợi ích giữa Nhà nước, nhà đầu tư, người bệnh và cộng đồng.

2. Giải pháp về tổ chức và phát triển nguồn nhân lực

a) Tiếp tục rà soát, sắp xếp, chuyển đổi, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp y tế; điều chỉnh chức năng nhiệm vụ phù hợp bảo đảm đáp ứng yêu cầu tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, bảo đảm khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế của người dân, đủ năng lực ứng phó trong trường hợp dịch bệnh, khẩn cấp và phù hợp với định hướng phát triển không gian trong thực hiện quy hoạch.

b) Rà soát, xây dựng các chính sách ưu đãi để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho các lĩnh vực ưu tiên và các khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển, đảo; đổi mới chính sách thu hút nhân lực y tế, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao, có đủ năng lực thực hiện các kỹ thuật cao cho các bệnh viện cấp tỉnh đảm nhận chức năng vùng.

c) Tăng quy mô đào tạo của các trường đào tạo khối ngành sức khỏe để bảo đảm nhu cầu về số lượng nguồn nhân lực là bác sĩ, dược sĩ, điều dưỡng. Rà soát cơ cấu nhân lực theo yêu cầu vị trí việc làm ở từng lĩnh vực trong đó cần chú trọng tăng số lượng các chuyên gia dịch tễ học, y tế công cộng và các chuyên ngành sâu cho phát triển các phòng xét nghiệm cũng như trong lĩnh vực khác liên quan tới kiểm soát các yếu tố ảnh hưởng tới sức khỏe do biến đổi khí hậu, môi trường và xã hội.

d) Nâng cao chất lượng đào tạo bảo đảm nguồn nhân lực là bác sĩ, dược sĩ, điều dưỡng có trình độ chuyên môn sâu và tay nghề cao đáp ứng được nhu cầu

phát triển của các cơ sở y tế; huy động các nguồn lực đầu tư nhằm nâng cao chất lượng đào tạo (bao gồm cả đào tạo lý thuyết và đào tạo thực hành) của các cơ sở giáo dục đào tạo khối ngành sức khỏe.

3. Giải pháp về huy động và phân bổ vốn đầu tư

a) Huy động và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư từ các nguồn: (i) nguồn ngân sách nhà nước; (ii) nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam; (iii) quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của cơ sở y tế; (iv) nguồn đầu tư tư nhân; (v) các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

b) Sử dụng hiệu quả đầu tư công để kích hoạt, huy động, thu hút mọi nguồn lực xã hội, nhất là nguồn lực tư nhân tham gia các công trình đầu tư phát triển các cơ sở y tế theo quy hoạch.

Ưu tiên đầu tư công phát triển cơ sở hạ tầng đối với mạng lưới cơ sở y tế tại các khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, biển, đảo và các lĩnh vực hạn chế về nguồn thu.

Nhà nước đầu tư và có cơ chế khuyến khích, ưu đãi phù hợp để các doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu tham gia đầu tư các phòng thí nghiệm chuyên ngành để nghiên cứu, phát triển thuốc.

4. Giải pháp phát triển khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo

a) Phát triển các nền tảng số y tế, hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông, dữ liệu và thiết bị y tế thông minh; xây dựng dữ liệu lớn về triệu chứng lâm sàng của các loại bệnh, dữ liệu lớn ngành y tế từ các thiết bị IoMT (Internet of Medical Things) cũng như các giải pháp tích hợp quản lý, lưu trữ, chia sẻ thông tin bệnh án điện tử, hồ sơ sức khỏe điện tử, dịch vụ công trực tuyến, y tế từ xa..., nhằm nâng cao hiệu quả khám chữa bệnh, quản lý sức khỏe cộng đồng, hiện đại hóa y tế, đảm bảo tính an toàn, bảo mật thông tin, hướng tới một nền y tế thông minh và công bằng.

b) Thiết lập nền tảng hệ sinh thái y tế số quốc gia phục vụ công tác lập kế hoạch, quản lý điều hành hệ thống y tế.

5. Giải pháp về hợp tác quốc tế

a) Phát triển mạng lưới thông tin với một số nước và các tổ chức quốc tế có liên quan đến y tế nhằm tiếp cận, trao đổi, chuyển giao và ứng dụng các tiến bộ khoa học y học trên thế giới.

b) Củng cố và phát triển các quan hệ hợp tác hiện có, mở rộng quan hệ mới với các nước, các tổ chức quốc tế, các đối tác phát triển; tăng cường vận động và sử dụng hiệu quả nguồn viện trợ nước ngoài cho đầu tư cơ sở hạ tầng, thiết bị y tế; đẩy mạnh hợp tác về chuyên môn, kỹ thuật, đào tạo chất lượng cao và hợp tác trao đổi chuyên gia, chuyển giao công nghệ, nghiên cứu phát triển y tế chuyên sâu.

c) Chủ động đàm phán và thực hiện có hiệu quả các hiệp định hợp tác song phương và đa phương về y tế. Tích cực tham gia xây dựng các chính sách, giải quyết các vấn đề y tế khu vực và toàn cầu, nâng cao vai trò, vị thế quốc tế của y học Việt Nam. Ứng dụng linh hoạt các thủ tục, quy trình kỹ thuật của ASEAN, APEC và thế giới về y tế. Tăng cường xây dựng và áp dụng các chuẩn mực y tế trong nước theo hướng hội nhập quốc tế.

6. Giải pháp về liên kết, hợp tác phát triển

a) Đẩy mạnh liên kết chặt chẽ giữa các đơn vị sự nghiệp y tế công lập theo các lĩnh vực, đặc biệt xây dựng hệ thống kết nối giữa dự phòng và khám bệnh, chữa bệnh, trong vùng, giữa các vùng và cả nước, thực hiện kết hợp quân dân y trong chăm sóc sức khỏe. Tăng cường kết nối, hỗ trợ giữa y tế nhà nước và y tế tư nhân, có cơ chế khuyến khích, huy động và tăng cường vai trò của y tế tư nhân không chỉ trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ y tế mà cả các nhiệm vụ sự nghiệp y tế khác.

b) Tăng cường các hoạt động chia sẻ kinh nghiệm trong hoạt động chuyên môn thuộc các lĩnh vực y tế dự phòng và khám bệnh, chữa bệnh, đào tạo, chuyển giao về chuyên môn kỹ thuật giữa các cơ sở y tế, các tuyến. Ứng dụng khoa học công nghệ, mở rộng và phát triển các hình thức hỗ trợ kỹ thuật trực tuyến giữa các cơ sở y tế.

c) Thiết kế đồng bộ các cơ chế thực hiện chức năng điều phối vùng, chuẩn hóa chất lượng, liên kết hỗ trợ chuyên môn và giám sát hệ thống nhằm bảo đảm phát triển kỹ thuật cao nhưng vẫn duy trì tính cân bằng, hợp tác và công bằng trong toàn mạng lưới khám chữa bệnh. Triển khai đồng bộ quy định quản lý chuyển tuyến hợp lý, thanh toán bảo hiểm y tế phù hợp khuyến khích điều trị đúng tuyến và năng lực chuyên môn tuyến dưới được tăng cường.

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát, thực hiện quy hoạch

a) Nâng cao vai trò, trách nhiệm của các bên liên quan và hiệu quả công tác phối hợp liên ngành, đẩy mạnh các hoạt động đa ngành trong chăm sóc sức khỏe. Xây dựng các kế hoạch hành động liên ngành trong chăm sóc sức khỏe nói chung và đặc biệt trong chuẩn bị và ứng phó với dịch bệnh, tình huống khẩn cấp.

b) Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí giữa các bên liên quan trong quá trình triển khai thực hiện. Tổ chức tuyên truyền, giáo dục truyền thông, nâng cao nhận thức, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ ngành y tế, doanh nghiệp, người dân về triển khai thực hiện các chính sách, định hướng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân nói chung và triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế nói riêng.

c) Lập kế hoạch cụ thể cho từng giai đoạn, từng năm để triển khai các nội dung quy hoạch theo các vùng và các địa phương. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương thực hiện triển khai thống nhất, đồng bộ và kết hợp hài hòa giữa quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế và quy hoạch tỉnh.

d) Thực hiện tổ chức thi hành pháp luật nghiêm minh, hiệu quả; tăng cường, củng cố các thiết chế và điều kiện bảo đảm cho công tác tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến lĩnh vực y tế, triển khai thực hiện quy hoạch, triển khai hiệu quả các chương trình, dự án phát triển y tế vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

đ) Xây dựng cơ chế giám sát, đánh giá thống nhất từ Trung ương đến địa phương, gắn với quản lý theo không gian trong quá trình triển khai thực hiện Quy hoạch. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu số và hệ thống GIS về mạng lưới cơ sở y tế; tăng cường công khai, minh bạch thông tin. Phân định rõ trách nhiệm các cơ quan, gắn kết chặt chẽ với hệ thống quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành và quy hoạch tỉnh, thực hiện giám sát định kỳ, gắn kết quả đánh giá với phân bổ nguồn lực và điều chỉnh Quy hoạch khi cần thiết.

Điều 2. Trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương

1. Bộ Y tế

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch theo quy định pháp luật về quy hoạch.

b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan chức năng có liên quan tiến hành kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy hoạch này; định kỳ tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch và rà soát điều chỉnh Quy hoạch theo quy định của pháp luật.

c) Viện Chiến lược và Chính sách y tế, Bộ Y tế rà soát, hoàn thiện hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ Quy hoạch bảo đảm thống nhất với nội dung của Quyết định này; lưu trữ hồ sơ Quy hoạch.

d) Viện Chiến lược và Chính sách y tế, Bộ Y tế chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch; các nội dung tiếp thu giải trình, bảo lưu đối với các ý kiến thẩm định, rà soát, tham gia của các bộ, ngành, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan; lưu trữ, lưu giữ hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch theo quy định.

2. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các chương trình, dự án, đề án, bao gồm cả các dự án chưa được xác định trong phương án phát triển mạng lưới cơ sở y tế phải phù hợp với các quy hoạch khác có liên quan (nếu có), bảo đảm thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan; đồng thời, người quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về quyết định của mình.

Trong quá trình nghiên cứu, triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư các công trình, dự án phù hợp với khả năng huy động nguồn lực, yêu cầu thực tiễn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp với Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bố trí nguồn lực, đề xuất các cơ chế chính sách để thực hiện hiệu quả Quy hoạch. Định kỳ tổng kết đánh giá kết quả thực hiện Quy hoạch gửi Bộ Y tế tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Phối hợp chặt chẽ với Bộ Y tế xây dựng đề án thành lập, kiện toàn các cơ sở y tế đảm nhận chức năng vùng; có định hướng ưu tiên quỹ đất để thu hút nguồn lực đầu tư cho lĩnh vực y tế; cân đối kinh phí đầu tư và kinh phí hoạt động thường xuyên, ưu tiên bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực để phát triển mạng lưới cơ sở y tế trên địa bàn.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

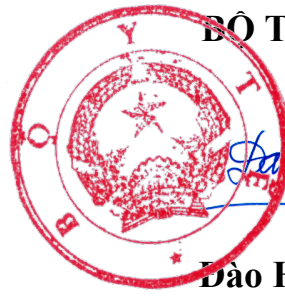
2. Các nội dung đã và đang thực hiện theo Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tiếp tục được triển khai thực hiện và cập nhật theo Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND, SYT các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc BHYT;
- Lưu VT, KHTC.

BỘ TRƯỞNG



Đào Hồng Lan

Đào Hồng Lan

Phụ lục
PHÂN BỐ KHÔNG GIAN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
THỜI KỲ 2021-2030

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1658/QĐ-BYT ngày 08 tháng 6 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

Vùng	Loại hình bệnh viện tuyến cuối	Bệnh viện đa khoa	Bệnh viện chuyên khoa
1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc			
Bao gồm 9 tỉnh: Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Phú Thọ, Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Điện Biên	Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế	01 <i>Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên</i>	
	Bệnh viện đảm nhận chức năng vùng	03 <i>Bệnh viện đa khoa tỉnh Phú Thọ; Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La; Bệnh viện đa khoa số 1 Lào Cai.</i>	03 <i>Bệnh viện Sản Nhi Phú Thọ; Bệnh viện Ung bướu Phú Thọ; Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen Tuyên Quang.</i>
	Bệnh viện đại học	01 <i>Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên</i>	
2. Vùng Đồng bằng sông Hồng			
Bao gồm 6 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Ninh, Hưng Yên, Ninh Bình	Bệnh viện chuyên sâu mức kỹ thuật cao đạt chứng nhận chất lượng quốc tế	02 <i>Bệnh viện Bạch Mai; Bệnh viện Trung ương Quân đội 108</i>	01 <i>Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức</i>
	Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế	2 <i>Bệnh viện E; Bệnh viện Hữu Nghị</i>	15 <i>Bệnh viện K; Bệnh viện Mắt TW; Bệnh viện Nội tiết TW; Bệnh viện Tai Mũi Họng TW; Bệnh viện Răng Hàm Mặt TW; Bệnh viện</i>

Vùng	Loại hình bệnh viện tuyến cuối	Bệnh viện đa khoa	Bệnh viện chuyên khoa
			<i>Nhiệt đới TW; Viện Huyết học truyền máu TW; Bệnh viện Phụ sản TW; Bệnh viện Tâm thần TW; Bệnh viện Lão khoa TW; Bệnh viện Phổi TW; Bệnh viện Nhi TW; Bệnh viện Châm cứu TW; Bệnh viện Y học cổ truyền TW; Bệnh viện Da Liễu TW</i>
	Bệnh viện đảm nhận chức năng vùng	05 <i>Bệnh viện Thanh Nhàn; Bệnh viện Xanh Pôn; Bệnh viện Hữu Nghị Việt Tiệp Hải Phòng; Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 1; Bệnh viện Việt Nam – Thụy Điển Uông Bí</i>	05 <i>Bệnh viện Ung bướu Hà Nội; Bệnh viện Tim Hà Nội; Bệnh viện Phụ sản Hà Nội; Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng; Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Nội</i>
	Bệnh viện đại học	05 <i>Bệnh viện Đại học Y Hà Nội; Bệnh viện Quân y 103; Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng; Bệnh viện Đại học Y Thái Bình; Bệnh viện Đại học Y Dược - Đại học Quốc gia Hà Nội</i>	
3. Vùng Bắc Trung bộ			

Vùng	Loại hình bệnh viện tuyến cuối	Bệnh viện đa khoa	Bệnh viện chuyên khoa
Bao gồm 5 tỉnh, thành phố: Huế, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Trị.	Bệnh viện chuyên sâu mức kỹ thuật cao đạt chứng nhận chất lượng quốc tế	01 <i>Bệnh viện TW Huế</i>	
	Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế	01 <i>Bệnh viện Việt Nam Cu Ba Đồng Hới</i>	
	Bệnh viện đảm nhận chức năng vùng	01 <i>Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An</i>	04 <i>Bệnh viện Ung bướu Nghệ An; Bệnh viện Sản Nhi Nghệ An; Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An; Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Tĩnh</i>
	Bệnh viện đại học	02 <i>Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Huế; Bệnh viện Trường Đại học Y Hà Nội (cơ sở Thanh Hóa)</i>	
4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên			
Gồm 6 tỉnh, thành phố: Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Khánh Hòa, Lâm Đồng	Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế	01 <i>Bệnh viện C Đà Nẵng</i>	01 <i>Bệnh viện Chính hình – Phục hồi chức năng Đà Nẵng</i>
	Bệnh viện đảm nhận chức năng vùng	04 <i>Bệnh viện Đà Nẵng; Bệnh viện đa khoa Khánh Hòa; Bệnh viện đa</i>	04 <i>Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng; Bệnh viện Phụ sản - Nhi Đà Nẵng;</i>

Vùng	Loại hình bệnh viện tuyến cuối	Bệnh viện đa khoa	Bệnh viện chuyên khoa
		<i>khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai; Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên</i>	<i>Bệnh viện Bệnh nhiệt đới Khánh Hòa; Bệnh viện Phục hồi chức năng Lâm Đồng</i>
5. Vùng Đông Nam Bộ			
Gồm 3 tỉnh, thành phố: TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Tây Ninh	Bệnh viện chuyên sâu mức kỹ thuật cao đạt chứng nhận chất lượng quốc tế	02 <i>Bệnh viện Chợ Rẫy, Bệnh viện Quân y 175</i>	
	Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế	01 <i>Bệnh viện Thống Nhất</i>	01 <i>Bệnh viện Răng Hàm Mặt TW TP Hồ Chí Minh</i>
	Bệnh viện đảm nhận chức năng vùng	02 <i>Bệnh viện Nhân dân Gia Định; Bệnh viện Nhân dân 115</i>	08 <i>Bệnh viện Ung bướu TP HCM; Bệnh viện Từ Dũ; Bệnh viện Nhi đồng 1; Bệnh viện Nhi đồng 2; Viện Tim TP Hồ Chí Minh; Bệnh viện Y học cổ truyền TP Hồ Chí Minh; Bệnh viện Phục hồi chức năng và Điều trị bệnh nghề nghiệp; Bệnh viện Bệnh nhiệt đới TP HCM</i>
	Bệnh viện đại học	01 <i>Bệnh viện Đại học Y Dược TP HCM</i>	
6. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long			

Vùng	Loại hình bệnh viện tuyến cuối	Bệnh viện đa khoa	Bệnh viện chuyên khoa
Gồm 5 tỉnh, thành phố: Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Cà Mau	Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế	01 <i>Bệnh viện TW Cần Thơ</i>	
	Bệnh viện đảm nhận chức năng vùng	02 <i>Bệnh viện đa khoa Kiên Giang; Bệnh viện đa khoa Tiền Giang</i>	04 <i>Bệnh viện Ung bướu TP Cần Thơ; Bệnh viện Phụ sản Cần Thơ; Bệnh viện Nhi đồng Cần Thơ; Bệnh viện Tim mạch Cần Thơ</i>
	Bệnh viện đại học	01 <i>Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ</i>	
Hệ thống bệnh viện Lão khoa			
	Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế	03 <i>Bệnh viện Lão khoa Trung ương; Bệnh viện C Đà Nẵng; Bệnh viện Thống Nhất</i>	
	Bệnh viện đảm nhận chức năng vùng	01 <i>Bệnh viện Lão khoa vùng Đồng bằng sông Cửu Long (Cần Thơ)</i>	
Các bệnh viện thuộc các Bộ ngành khác được tích hợp vào Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế của Ngành y tế			
	Bộ Quốc Phòng	25 <i>Bệnh viện TW Quân đội 108; Bệnh viện quân y (BVQY) 103; BVQY 354; BVQY 105; BVQY 175; BVQY 7A; BVQY 7B; BVQDY Miền Đông;</i>	05 <i>Viện Y học cổ truyền Quân đội; Viện Y học phóng xạ và Ung Bướu Quân đội; Bệnh viện Bỏng quốc gia; Viện Y học Phòng không Không quân; Viện y học Hải quân</i>

Vùng	Loại hình bệnh viện tuyến cuối	Bệnh viện đa khoa	Bệnh viện chuyên khoa
		<i>BVQY4/Quân đoàn 34; BVQY 87; BVQY 110; BVQY 91; BVQY 109; BVQY 6; BVQY 5; BVQY 7; BVQY 4/Quân khu 4; BVQY 268; BVQY 17; BVQY 13; BVQY 211; BVQY 15; BVQY 120; BVQY 121; BVQDY 16</i>	
	Bộ Công an	03 <i>Bệnh viện 19-8; Bệnh viện 199; Bệnh viện 30-4</i>	01 <i>Bệnh viện Y học cổ truyền</i>
	Bộ Nông nghiệp và Môi trường		01 <i>Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng</i>
	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	01 <i>Bệnh viện Thể thao Việt Nam</i>	